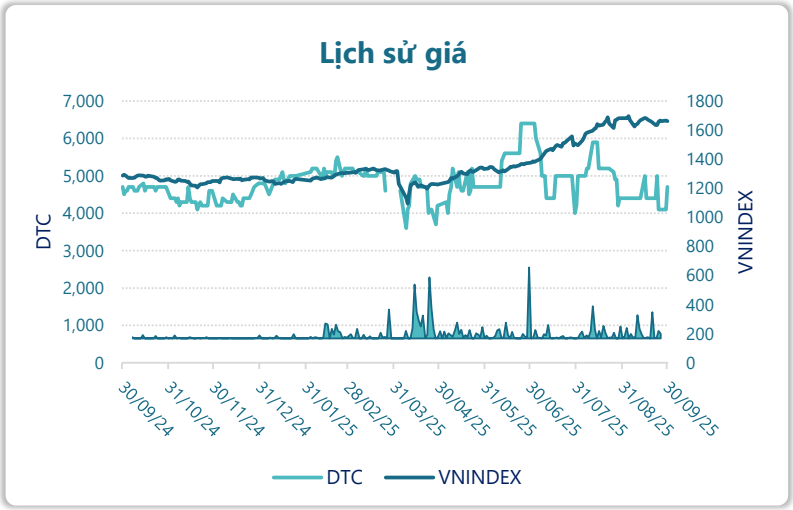
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	710
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
P/E	-1.8
EPS	-2,590

DT thuần

Q3/25

30.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.50| -15.4%

YoY: ▼0.40| -1.3%

LN sau thuế

Q3/25

-6.28

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.26| 3.9%

YoY: ▲ 7.62| 54.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

-11.7%

+/- YoY: ▲ 23.6%

DT thuần

9T 2025

91.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.4| -10.1%

LN sau thuế

9T 2025

-18.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.1| 37.0%

ROE

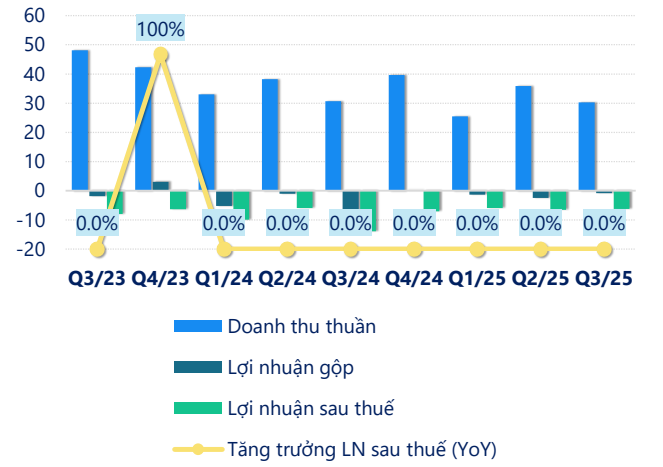
Q3/25

-347%

+/- YoY: ▼ 253%

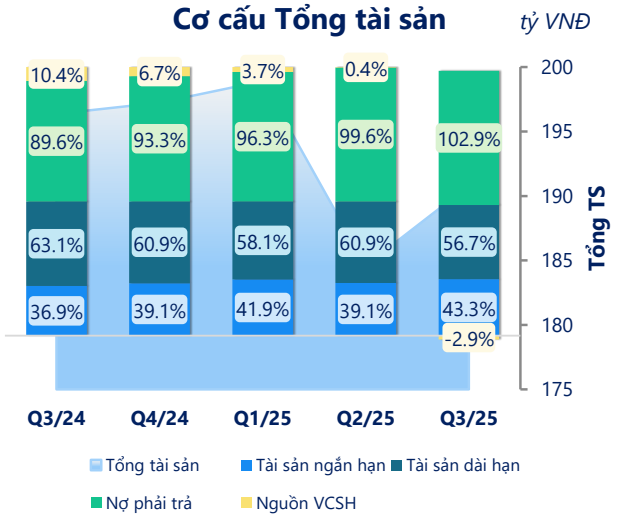
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



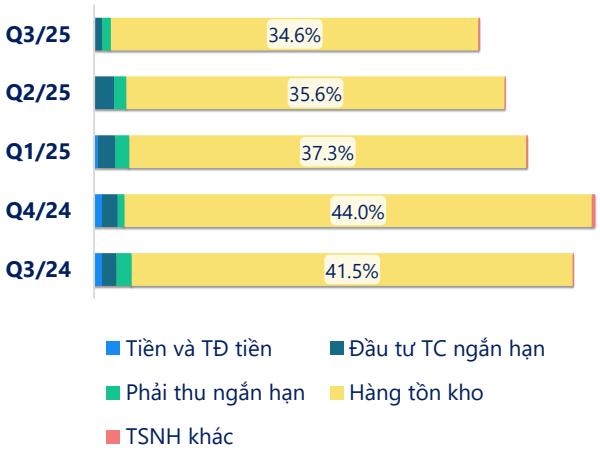
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



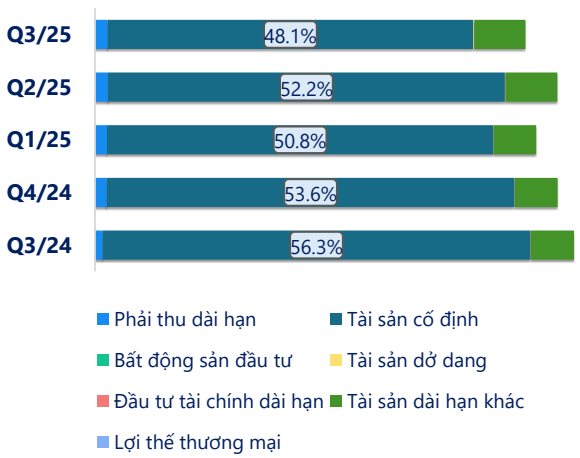
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



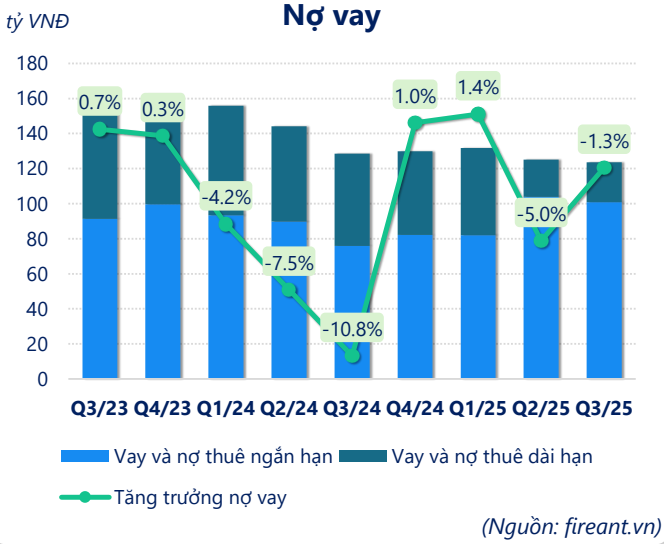
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



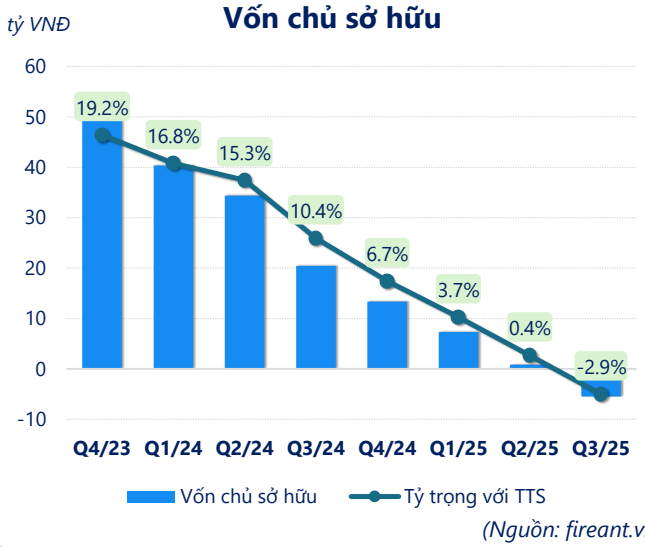
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



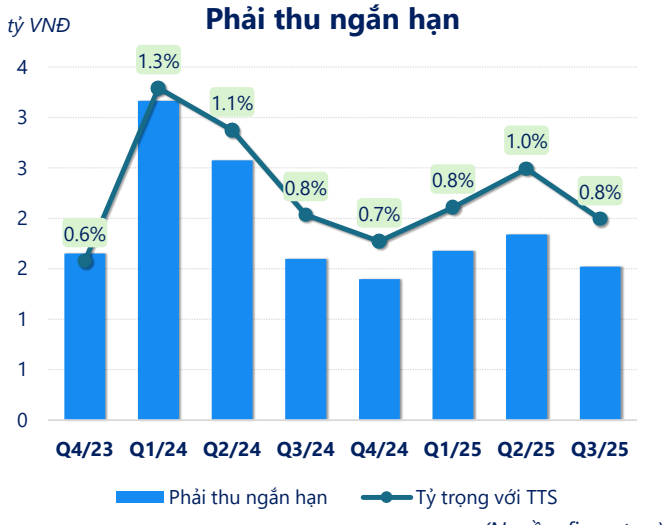
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



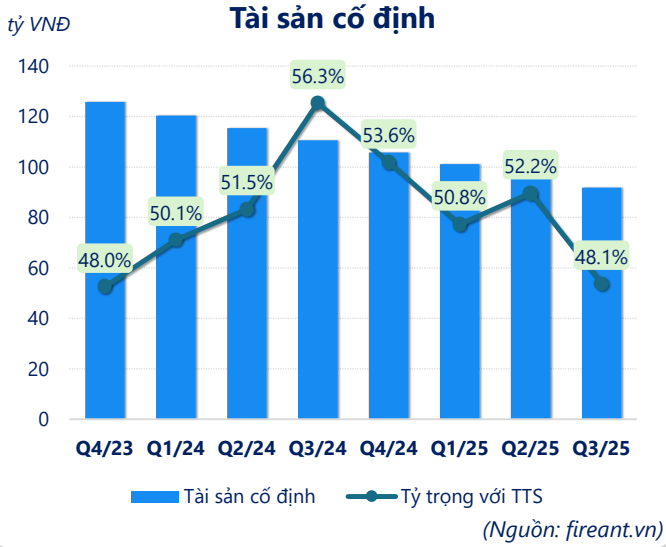
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



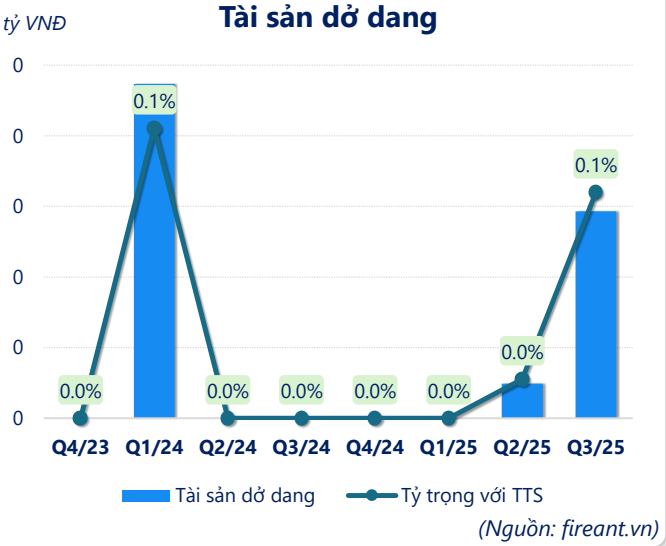
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



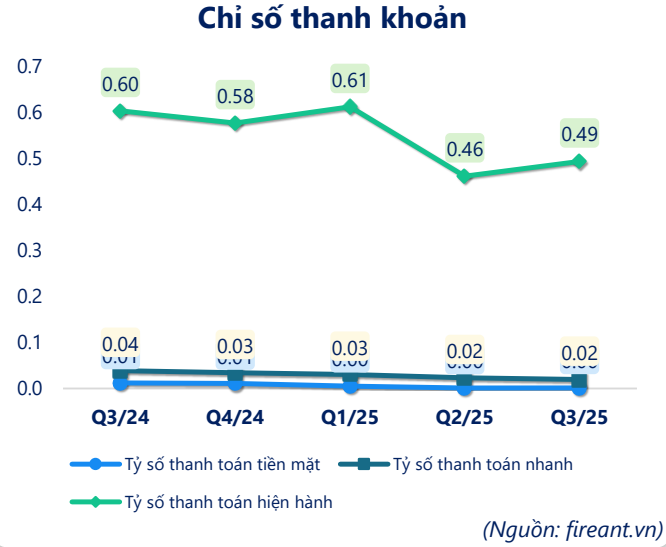
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



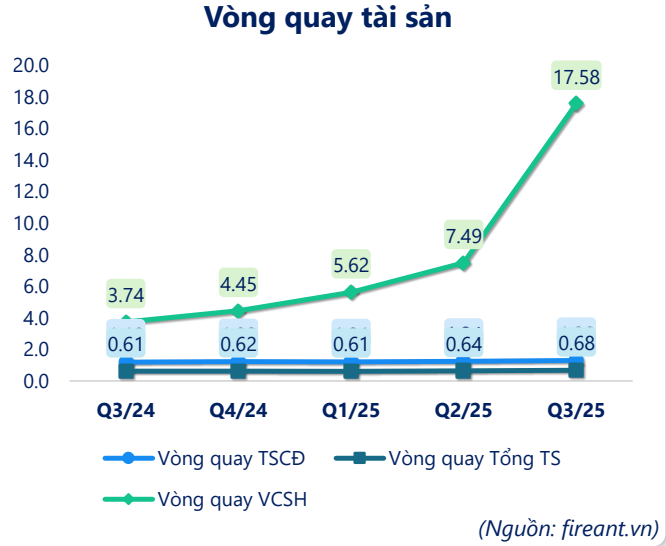
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**196**	**197**	**199**	**185**	**191**
Tài sản ngắn hạn	**72.5**	**77.1**	**83.4**	**72.2**	**82.7**
Tiền và tương đương tiền	1.46	1.45	0.68	0.17	0.25
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.27	1.27	1.32	1.32	1.32
Phải thu ngắn hạn	1.60	1.40	1.68	1.84	1.52
Hàng tồn kho	67.9	72.6	79.2	68.6	79.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.42	0.45	0.29	0.19
Tài sản dài hạn	**124**	**120**	**116**	**112**	**108**
Phải thu dài hạn	1.95	3.08	3.16	3.16	3.16
Tài sản cố định	111	106	101	96.5	91.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.02	0.15
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11
Tài sản dài hạn khác	11.2	11.2	11.2	12.6	12.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**176**	**184**	**192**	**184**	**196**
Nợ ngắn hạn	**120**	**134**	**136**	**157**	**168**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.9	82.2	82.1	104	101
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	17.6	21.4	20.2	28.0
Nợ dài hạn	55.8	50.3	55.4	27.3	28.8
Vay và nợ thuê dài hạn	52.6	47.7	49.7	21.3	22.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20.4**	**13.3**	**7.34**	**0.80**	**-5.48**
Vốn chủ sở hữu	**20.4**	**13.3**	**7.34**	**0.80**	**-5.48**
Vốn điều lệ	100	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)